TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 174/2019/DS-PT
Ngày 28 – 6 – 2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Lập

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Út

Ông Phạm Việt Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Tạ Trà My là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà: Ông Phạm Văn Hùng – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 91/2019/TLPT- DS ngày 24 tháng 4 năm 2019 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2019/DS-ST ngày 08 tháng 03 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 139/2019/QĐPT-DS ngày 22 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn* : Bà Lê Kim E, sinh năm 1956, (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh C.

- *Bị đơn* :

1. Bà Võ Thị T1, sinh năm 1949 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp 4, xã K, huyện T, tỉnh C ..

2. Ông Huỳnh Văn M1, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Ấp 6, xã K, huyện T, tỉnh C ..

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông M1: Anh Huỳnh Văn V1, sinh năm 1987; Địa chỉ: Ấp 6, xã K, huyện T, tỉnh C (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà M (Vắng mặt).

2. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau (Vắng mặt).

3. Bà Trần Thị D1, sinh năm 1942 (Vắng mặt).

4. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1950 (chồng bà T1), (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp 4, xã K, huyện T, tỉnh C ..

5. Bà Lâm Thị T3, sinh năm 1961 (Vắng mặt).

6. Ông Trần Quốc T4, sinh năm 1960 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm 3, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

7. Ông Trần Văn C, sinh năm 1970 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp So Đũa, xã Viên An, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau.

8. Bà Lâm Thị V2, sinh năm 1952 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 6 xã Khánh Bình Đông, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà V2: Anh Huỳnh Văn V1, sinh năm 1987; Địa chỉ: Ấp 6, xã K, huyện T, tỉnh C (Có mặt).

9. Bà Lê Thị Q, sinh năm 1968 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 6, xã K, huyện T, tỉnh C ..

10. Anh Nguyễn Văn D2, sinh năm 1981 (Có mặt).

Địa chỉ : Ấp 4, xã K, huyện T, tỉnh C ..

11. Chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1986, (Vắng mặt).

12. Chị Nguyễn Thị N1, sinh năm 1971, (Vắng mặt).

13. Chị Nguyễn Thị N2, sinh năm 1976, (Vắng mặt).

14. Chị Nguyễn Thị M2, sinh năm 1979, (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp 5, xã K, huyện T, tỉnh C ..

15. Chị Lê Thị T6, sinh năm 1972, (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp K, xã K, huyện T, tỉnh C.

16. Chị Lê Thị T7, sinh năm 1977, (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp 1, xã K, huyện T, tỉnh C.

17. Chị Lê Thị H, (Vắng mặt).

18. Anh Lê Duy K2, sinh năm 1979, (Có mặt).

19. Chị Lê Khánh L2, sinh năm 1983, (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh C.

20. Chị Lê Trúc L3, sinh năm 1986, (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện T, tỉnh C ..

21. Anh Huỳnh Văn V1, sinh năm 1987 (con ông M1), (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp 6, xã K, huyện T, tỉnh C ..

22. Bà Ngô Thị M3, sinh năm 1966 (Vắng mặt).

Hộ khẩu thường trú: Ấp 4, xã K, huyện T, tỉnh C ..

Chổ ở: Ấp 5, phường H, thị xã G, tỉnh B.

23. Anh Nguyễn Duy K3, sinh năm 1995, (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 4 xã K, huyện T, tỉnh C.

- *Người kháng cáo*: Bà Lê Kim E, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo bà Lê Kim E trình bày*:

Nguồn gốc đất là do cha mẹ chồng bà cho. Năm 1985, vợ chồng bà cố cho bà Trần Thị D1 04 công (tầm 3m) bằng 100 giạ lúa; năm 1987 cố cho ông Huỳnh Văn M1 6 công bằng 60 giạ lúa (chồng bà E là Lê Văn Minh, đi biển chết vào cơn

bão số 5 năm 1997). Việc cố đất không làm giấy tờ và cũng không quy định thời gian chuộc lại đất. Năm 2002 ông Lê Văn Minh được UBND huyện Trần Văn Thời cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ), diện tích 11.350m^2. Sau khi cố đất một thời gian, bà đi làm ăn xa đến năm 2013 mới quay về thì được biết bà D1 đã chuyển nhượng phần đất cố đó cho bà Võ Thị T1. Hiện nay bà T1 được UBND huyện Trần Văn Thời cấp giấy chứng nhận QSDĐ ngày 07/8/2002 diện tích 5.230m^2 và ông Huỳnh Văn M1 được UBND huyện Trần Văn Thời cấp giấy chứng nhận QSDĐ ngày 17/8/1998 diện tích 6.120m^2. Bà yêu cầu Tòa án hủy các giấy chứng QSDĐ đã cấp cho bà T1, ông M1, ông Minh và xin chuộc lại toàn bộ diện tích đất theo đo đạc thực tế; bà trả lại cho bà T1 100 giạ lúa, trả cho ông M1 60 giá lúa.

- *Theo bà Võ Thị T1 trình bày*:

Vào ngày 16/01/1995 ông Nguyễn Văn B (chồng bà T1) nhận chuyển nhượng phần đất từ ông Nguyễn Thanh Phong con của bà Trần Thị D1 (do bà D1 cho Phong sử dụng phần đất) diện tích 04 công, giá 09 chỉ vàng 24K; phần đất trên do bà D1 nhận chuyển nhượng của ông Minh (chồng bà E). Khi bà nhận chuyển nhượng có làm giấy tay "tờ giao kèo" được chính quyền ấp xác nhận (do Mã Văn Mun xác nhận nhưng ông Mun đã chết). Đến năm 2002 bà được UBND huyện Trần Văn Thời cấp giấy chứng nhận QSDĐ do bà đứng tên, diện tích 5.230m^2. Bà không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu bà E. Đồng thời bà yêu cầu bà E bồi thường thiệt hại do tự ý chặt phá đốn chuối của bà làm thiệt hại 2 đợt 54 cây chuối bằng 5.000.000 đồng.

- *Theo ông Huỳnh Văn M1 trình bày*:

Vào năm 1982 ông nhận chuyển nhượng từ ông Lê Văn Minh (chồng bà E) 02 công đất (tầm 3m) giá là 60 giạ lúa; năm 1986 ông đổi đất với ông Trần Văn C (vì đất này ông C sang lại của ông Minh) 01 công cho liền canh liền cư; cũng trong năm 1986 bà Lê Thị Q sang cho ông 01 công (đất bà Q cố của ông Minh, sau đó bà E chuyển nhượng lại cho bà Q), việc chuyển nhượng có làm giấy tay; năm 1995 ông chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Thi 01 công (đất ông Thi sang của ông Minh), tổng cộng là 5 công. Đến năm 1998 ông được UBND huyện Trần Văn Thời cấp giấy chứng nhận QSDĐ diện tích là 6.120m^2 do ông đứng tên. Ông không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu bà E.

- *Theo bà Trần Thị D1 trình bày*:

Nguồn gốc đất là do bà sang nhượng lại từ ông Nguyễn Văn Thi (ông Thi nói đất ông Thi sang nhượng của ông Minh 04 công bằng 100 giạ lúa). Bà sử dụng đến năm 1995, bà sang nhượng lại cho ông B (chồng bà T1) 04 công giá 09 chỉ vàng 24k, phần đất này hiện nay bà T1 đang đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ.

- *Theo ông Nguyễn Văn B trình bày:*

Năm 1995 ông nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Thanh Phong (con bà D1) 04 công đất giá 09 chỉ vàng 24K, ông Phong đứng tên giấy sang nhượng, còn đất là của bà D1, vì đất này bà D1 nhận chuyển nhượng của ông Minh và giao cho ông Phong sử dụng. Năm 2002, được cấp giấy chứng nhận quyền QSDĐ diện tích 5.230m^2 do vợ ông (bà Võ Thị T1) đứng tên. Ông không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu bà E.

- Theo ông Trần Văn C trình bày:

Vào năm 1984 ông có sang nhượng của ông Minh 01 công đất (tầm 3m) giá 30 giạ lúa, khi sang nhượng có làm giấy tay (giấy hiện nay không còn). Sau khi sang nhượng đất của ông Minh, ông đổi với ông M1 01 công cho liền canh, liền cư.

- Theo bà Lâm Thị T3 trình bày:

Vào năm 1982 bà có sang nhượng của ông Minh và bà E 01 công đất (tầm 3m) giá tương đương bằng 30 giạ lúa, vì bà không nhớ bằng tiền là bao nhiêu, khi sang nhượng có làm giấy tay, hiện nay bà còn đang giữ; hiện nay bà đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ.

- Theo bà Lê Thị Q trình bày:

Vào năm 1983 bà E có cố cho bà 01 công đất giá 20 giạ lúa; sau đó bà E kêu bà sang, bà không sang nên có kêu ông M1 sang 01 công bằng 30 giạ lúa, ông M1 trả cho bà 20 giạ lúa, còn lại trả cho bà E.

- Theo chị Nguyễn Thị N1, chị Nguyễn Thị N2, chị Nguyễn Thị M2 và anh Nguyễn Văn D2 trình bày:

Phần đất là của cha mẹ các anh, chị (bà T1 và ông B) nhận chuyển nhượng của ông Minh và bà E và đã cho chị N1 ½ và chị M2 ½ diện tích đất nhưng chưa chuyển tên QSDĐ. Các anh chị không có yêu cầu gì mà giao toàn bộ cho cha mẹ các anh chị toàn quyền quyết định.

- Chị Lê Thị T6, chị Lê Thị T7, chị Lê Thị H, anh Lê Duy Khanh, anh Lê Khánh L2, chị Lê Trúc L3 thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà E.

- Theo ông Nguyễn Thanh Phong trình bày:

Vào khoảng năm 1990 ông Nguyễn Văn Thi có chuyển nhượng cho mẹ ông (bà D1) phần đất diện tích 04 công; sau đó mẹ ông giao lại cho ông quản lý sử dụng khoảng 03 năm thì mẹ ông chuyển nhượng lại cho ông B (chồng bà T1), việc chuyển nhượng do ông làm giấy nhưng thực tế đất này là của mẹ ông, ông chỉ làm dùm mẹ ông. Do công việc làm ăn nên ông từ chối tham gia tố tụng.

- Tại công văn số 1558/UBND ngày 14/6/2016 của UBND huyện Trần Văn Thời xác định việc cấp giấy chứng nhận cho ông Huỳnh Văn M1 và ông Lê Văn Minh không trùng số thửa, nhưng trùng vị trí đất. Việc cấp giấy chứng nhận cho ông Huỳnh Văn M1 và bà Võ Thị T1 là phù hợp pháp luật quy định. Còn việc cấp giấy chứng nhận cho ông Lê Văn Minh là sai trình tự.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2018/DS-ST ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Kim E khởi kiện bà Võ Thị T1 đòi diện tích đất là 4.845,3m^2 và khởi kiện ông Huỳnh Văn M1 đòi diện tích đất là 6.885,5m^2.

Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Kim E yêu cầu hủy giấy chứng nhận đất cấp cho ông Lê Văn Minh, bà Võ Thị T1; Không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Huỳnh Văn M1.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp theo quyết định số 617 ngày 14/6/2002 cấp cho ông Lê Văn Minh và Quyết định số 0808/QĐ-CTUB ngày 02/8/2002 cấp cho hộ bà Võ Thị T1 là không đúng quy trình, trình tự cấp đất.

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Võ Thị T1, buộc bà Lê Kim E có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bà T1 là 540.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Võ Thị T1 đòi bà Lê Kim E số tiền là 4.460.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19/3/2019 bà Lê Kim E có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà E, buộc bà Võ Thị T1 trả lại cho bà diện tích đất 4.845,3m^2, buộc ông Huỳnh Văn M1 trả lại cho bà diện tích đất 6.885,5m^2; bà đồng ý trả lại cho bà T1 100 giạ lúa, trả cho ông M1 60 giạ lúa.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Lê Kim E giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án; của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Kim E; sửa một phần bản án sơ thẩm, không hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Võ Thị T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Lê Kim E khởi kiện yêu cầu bà Võ Thị T1 trả lại diện tích đất theo đo đạc thực tế 4.845,3m^2 và yêu cầu ông Huỳnh Văn M1 trả diện tích đất theo đo đạc thực tế 6.885,5m^2, đất tọa lạc tại ấp 4, xã Khánh Bình, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho bà Võ Thị T1, ông Huỳnh Văn M1, ông Lê Văn Minh. Do bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà Kim E về việc yêu cầu bà T1, ông M1 trả lại đất và hủy Giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho ông M1 nên bà Kim E kháng cáo.

[2] Xét kháng cáo của bà Lê Kim E, Hội đồng xét xử xét thấy:

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc trước đây là của vợ chồng bà Lê Kim E và ông Lê Văn Minh, nhưng giữa các đương sự trình bày không thống nhất nhau về giao dịch đối với phần đất mà các bên đang tranh chấp.

Đối với phần đất tranh chấp với bà Võ Thị T1: Bà Kim E cho rằng năm 1985 vợ chồng bà cố cho bà Trần Thị D1 04 công đất bằng 100 giạ lúa. Sau khi cố đất cho bà D1 một thời gian, bà đi làm ăn xa, đến năm 2013 bà quay về thì biết bà D1 chuyển nhượng phần đất lại cho bà T1. Việc bà Kim E cho rằng cố đất cho bà D1 cũng không có chứng cứ chứng minh. Bà D1 xác định không có cố đất của bà Kim Em, mà đất do bà chuyển nhượng lại của ông Nguyễn Văn Thi. Đối chiếu lời trình bày của bà Kim Em, bà T1, bà D1 và các tài liệu chứng cứ thu thập có trong hồ sơ thể hiện: Phần đất tranh chấp này trước đây bà Kim E đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Thi (do ông Thi đi khỏi địa phương nên không làm việc được để xác

định chuyển nhượng năm nào); ông Thi sử dụng đến năm 1990 chuyển nhượng lại cho bà D1; bà D1 sử dụng đến ngày 16/01/1995 chuyển nhượng lại cho vợ chồng bà T1 và ông B, bà T1 và ông B quản lý sử dụng đất đến nay và được UBND huyện Trần Văn Thời cấp Giấy chứng nhận QSDĐ ngày 07/8/2002 diện tích 5.230m^2 do bà T1 đứng tên.

Đối với phần đất tranh chấp với ông Huỳnh Văn M1: Bà Kim E cho rằng năm 1987 bà cố cho ông M1 06 công đất bằng 60 giạ lúa nhưng cũng không có chứng cứ chứng minh. Ông M1 không thừa nhận có cố đất của bà Kim Em. Đối chiếu lời trình bày của bà Kim Em, ông M1, ông Trần Văn C, bà Lê Thị Q và các tài liệu chứng cứ thu thập có trong hồ sơ thể hiện: Năm 1982 ông Minh (chồng bà Kim Em) chuyển nhượng cho ông M1 02 công đất bằng 60 giạ lúa; năm 1984 ông Minh chuyển nhượng cho ông C 01 công đất bằng 30 giạ lúa, đến năm 1986 ông C đổi 01 công đất này cho ông M1; năm 1983 bà Kim E cố cho bà Lê Thị Q 01 công đất bằng 20 giạ lúa, sau đó bà Kim E kêu chuyển nhượng cho bà Q 01 công đất này, bà Q không chuyển nhượng mà kêu ông M1 chuyển nhượng 01 công đất bằng 30 giạ lúa; năm 1995 ông M1 chuyển nhượng của ông Thi 01 công đất; tổng cộng bằng 05 công đất. Ông M1 quản lý sử dụng đất đến nay thời gian trên 30 năm và được UBND huyện Trần Văn Thời cấp Giấy chứng nhận QSDĐ ngày 17/6/1998 diện tích 6.120m^2 do ông M1 đứng tên.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Kim E không thừa nhận việc chuyển nhượng đất, nhưng thực tế phần đất tranh chấp này các bị đơn đã có thời gian dài quản lý sử dụng, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phía bà Kim E có thời gian trên 30 năm không trực tiếp quản lý sử dụng đất, không thực hiện quyền, nghĩa vụ đối phần đất này. Phần đất này từ khi bà Kim E chuyển giao cho người khác sử dụng đến trước thời điểm xảy ra tranh chấp đã qua nhiều người sử dụng, bà Kim E vẫn ở gần phần đất nhưng cũng không có ý kiến gì. Mặt khác, bà Lâm Thị T3 cũng xác định năm 1982 vợ chồng bà Kim E có sang nhượng cho bà T3 01 công đất bằng 30 giạ lúa và có cung cấp giấy sang nhượng để chứng minh. Xét về giá đất bà Kim E chuyển nhượng cho bà T3 năm 1982 là tương đương với giá giao dịch chuyển nhượng mà ông M1, bà D1, ông C, bà Q trình bày, tương đương với giá chuyển nhượng tại địa phương vào thời điểm đó. Do đó, xét lời trình bày của bà Kim E cho rằng phần đất tranh chấp trước đây bà cầm cố cho bà D1 và ông Minh là không có cơ sở. Án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà Kim E đòi bà T1, ông M1 trả lại đất là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, bà Kim E cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc cầm cố như bà trình bày.

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được UBND huyện Trần Văn Thời cấp cho ông Huỳnh Văn M1 ngày 17/6/1998, cấp cho bà Võ Thị T1 ngày 07/8/2002, cấp cho ông Lê Văn Minh ngày 17/6/2002: Theo Công văn số 1558 ngày 14/6/2016 của UBND huyện Trần Văn Thời xác định việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Huỳnh Văn M1 và ông Lê Văn Minh không trùng số thửa, nhưng trùng vị trí đất. Việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Huỳnh Văn M1 và bà Võ Thị T1 là phù hợp pháp luật quy định. Còn việc cấp giấy chứng nhận cho ông Lê Văn Minh là sai trình tự. Do đó án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà Kim E về việc hủy Giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho ông Huỳnh Văn M1, chấp

nhận yêu cầu của bà Kim E hủy Giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho ông Lê Văn Minh là có căn cứ.

Riêng đối với Giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho bà Võ Thị T1, mặc dù hồ sơ cấp QSDĐ có thể hiện hợp đồng chuyển nhượng giữa ông Lê Văn Minh với bà T1 vào năm 2002, là không phù hợp (vì ông Minh đã chết từ năm 1997), nhưng phần đất này bà T1 quản lý sử dụng từ năm 1995; Giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho bà T1 đúng diện tích, vị trí phần đất bà T1 đang sử dụng; hơn nữa án sơ thẩm không buộc bà T1 phải trả đất cho bà Kim E nên việc tuyên hủy Giấy chứng nhận QSDD cấp cho bà T1 là không cần thiết.

[3] Từ phân tích trên, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Kim E; sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 18/2019/DS-ST ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời là phù hợp.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm bà Kim E phải chịu theo quy định pháp luật.

[5] Các quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009;Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Kim E.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 18/2019/DS-ST ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Kim E về việc yêu cầu bà Võ Thị T1 trả cho bà Kim E diện tích đất theo đo đạc thực tế 4.845,3m^2, ông Huỳnh Văn M1 trả cho bà Kim E diện tích đất theo đo đạc thực tế 6.885,5m^2 toạ lạc tại ấp 4, xã Khánh Bình, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Huỳnh Văn M1, bà Võ Thị T1 đứng tên.

(Kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 13/11/2015).

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Kim E. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời cấp cho ông Lê Văn Minh đứng tên ngày 17/6/2002.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Võ Thị T1. Buộc bà Lê Kim E có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bà T1 số tiền 540.000 đồng.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Võ Thị T1 yêu cầu bà Lê Kim E bồi thường thiệt hại số tiền 4.460.000 đồng.

Kể từ ngày bà T1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Kim E chậm thi hành số tiền nói trên thì hàng tháng bà Kim E còn phải chịu khoản tiền lãi của còn phải thi hành án quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Kim E phải chịu 9.219.370 đồng; bà Kim E đã dự nộp 2.800.000 đồng theo biên lai thu số 0005022 ngày 24/7/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, đối trừ bà Kim E còn phải nộp tiếp 6.419.370 đồng.

Bà Võ Thị T1 phải chịu 200.000 đồng; bà T1 đã dự nộp 200.000 đồng, theo biên lai thu số 0005737 ngày 13/4/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, được đối trừ chuyển thu án phí.

- Án phí dân sự phúc thẩm bà Lê Kim E phải chịu 300.000 đồng; bà Kim E đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002868 ngày 19/3/2019 của Chi cục thi hành án huyện Trần Văn Thời, tỉnh cà Mau, được đối trừ chuyển thu án phí.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- *Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;*
- *Tòa án nhân dân huyện Trần văn Thời;*
- *Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ;*
- *Lưu án văn;*
- *Lưu VT(TM:TANDTCM).*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thành Lập